

# **Công ty Cổ phần Hùng Vương**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018



# Công ty Cổ phần Hùng Vương

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 62

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty hay HVC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch
Bà Lê Kim Phụng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Lê Nam Thành	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Ngọc Vân	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Nhân Vương	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên	

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2019



Số tham chiếu: 60859962/20174528-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 8 tháng 1 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 62 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### ***Các vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 trong báo cáo tài chính hợp nhất về khoản lỗ lũy kế của Tập đoàn là 423.060.435.861 VND. Điều kiện này cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2.1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 25.1 của báo cáo tài chính hợp nhất trình bày về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và việc Ban Giám đốc Công ty đang thực hiện kế hoạch khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1

Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.677.953.274.267</b>	<b>9.868.634.919.810</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>406.507.599.855</b>	<b>205.748.786.854</b>
111	1. Tiền		371.507.599.855	114.948.786.854
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	90.800.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.102.279.883</b>	<b>12.134.127.977</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.102.279.883	12.134.127.977
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.070.188.572.122</b>	<b>5.625.636.612.114</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	3.490.616.622.202	5.617.307.473.570
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	238.293.589.251	427.457.663.501
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.024.869.873.655	555.703.940.616
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(683.591.512.986)	(974.832.465.573)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>1.906.550.707.708</b>	<b>3.695.739.428.496</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.916.758.566.408	3.747.334.254.664
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.207.858.700)	(51.594.826.168)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>293.604.114.699</b>	<b>329.375.964.369</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.317.185.990	10.512.974.981
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	218.011.411.621	243.463.944.759
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		71.275.517.088	75.399.044.629



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.905.485.527.735</b>	<b>4.008.189.872.772</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>1.559.128.470</b>	<b>626.175.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.559.128.470	626.175.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>749.630.455.387</b>	<b>2.159.518.587.021</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	666.051.313.444	2.047.609.909.095
222	Nguyên giá		1.535.586.981.854	3.613.731.260.880
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(869.535.668.410)	(1.566.121.351.785)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	83.579.141.943	111.908.677.926
228	Nguyên giá		86.339.856.006	127.973.641.059
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.760.714.063)	(16.064.963.133)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>237.627.727.957</b>	<b>850.415.503.872</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		237.627.727.957	850.415.503.872
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>681.297.472.398</b>	<b>439.286.061.450</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		679.057.472.398	437.046.061.450
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.240.000.000	34.930.400.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(32.690.400.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>235.370.743.523</b>	<b>558.343.545.429</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	185.289.400.074	417.850.109.563
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.4	50.081.343.449	91.965.487.670
269	3. Lợi thế thương mại	17	-	48.527.948.196
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.583.438.802.002</b>	<b>13.876.824.792.582</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.440.634.539.091</b>	<b>11.378.094.326.042</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>6.298.135.414.570</b>	<b>10.687.471.117.933</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	2.474.517.161.825	3.055.072.006.732
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	193.472.881.957	138.826.204.767
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	28.837.959.168	16.375.747.570
314	4. Phải trả người lao động		20.213.269.265	51.790.545.026
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	105.881.493.294	137.183.125.214
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	6.582.637.090	6.788.187.495
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	327.819.956.806	179.176.246.063
320	8. Vay ngắn hạn	24	3.124.216.823.508	7.069.725.661.061
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.593.231.657	32.533.394.005
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>142.499.124.521</b>	<b>690.623.208.109</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	652.727.273
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	-	730.000.000
338	3. Vay dài hạn	24	135.497.738.271	671.008.980.168
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		7.001.386.250	18.231.500.668
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.142.804.262.911</b>	<b>2.498.730.466.540</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.142.804.262.911</b>	<b>2.498.730.466.540</b>
411	1. Vốn cổ phần	25.1	2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.1	62.796.819.000	62.796.819.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	25.1	(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	25.1	8.920.769.250	8.920.769.250
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25.1	(73.430.059)	(73.430.059)
421	6. Lỗi lũy kế	25.1	(423.060.435.861)	(423.787.962.609)
421a	- (Lỗi lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(424.562.054.004)	289.172.248.034
421b	- Lợi nhuận (lỗ) năm nay		1.501.618.143	(712.960.210.643)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	274.800.630.581	631.445.290.958
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.583.438.802.002</b>	<b>13.876.824.792.582</b>

  
Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập

  
Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng



  
Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 1 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	8.230.116.197.393	15.709.307.067.819
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(124.654.699.328)	(194.531.376.916)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	8.105.461.498.065	15.514.775.690.903
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(7.693.279.600.197)	(14.435.097.788.893)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		412.181.897.868	1.079.677.902.010
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	503.187.980.700	99.540.495.537
22	7. Chi phí tài chính	29	(345.078.743.117)	(624.949.559.346)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(364.227.878.019)	(506.924.989.878)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	30	(74.557.307.467)	(7.629.911.080)
25	9. Chi phí bán hàng	31	(291.116.399.572)	(478.703.351.309)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(221.092.682.352)	(756.104.718.673)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.475.253.940)	(688.169.142.861)
31	12. Thu nhập khác	32	152.730.130.665	10.456.847.578
32	13. Chi phí khác	32	(31.927.029.475)	(17.494.905.325)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	32	120.803.101.190	(7.038.057.747)
50	15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		104.327.847.250	(695.207.200.608)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(64.922.133.307)	(8.724.344.423)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.4	(23.178.236.043)	(1.106.063.090)
60	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		16.227.477.900	(705.037.608.121)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ	25	1.501.618.143	(712.960.210.643)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26	14.725.859.757	7.922.602.522
70	21. Lợi nhuận (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	25.4	7	(3.140)
71	22. Lợi nhuận (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	25.4	7	(3.140)



Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập



Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 1 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>104.327.847.250</b>	<b>(695.207.200.608)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 17	183.343.448.563	272.062.309.746
03	Dự phòng		6.391.519.767	595.180.964.130
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(28.017.094.186)	42.123.000.965
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(552.174.139.665)	5.956.004.167
06	Chi phí lãi vay	29	364.227.878.019	506.924.989.878
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>78.099.459.748</b>	<b>727.040.068.278</b>
09	Giảm các khoản phải thu		1.453.196.442.528	1.324.742.689.434
10	Giảm hàng tồn kho		935.561.440.115	896.303.474.296
11	Giảm các khoản phải trả		(2.146.244.119.345)	(1.012.169.222.085)
12	Giảm chi phí trả trước		203.120.815.469	12.117.768.557
14	Tiền lãi vay đã trả		(357.158.275.476)	(522.904.607.419)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.939.153.699)	(20.256.676.931)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.940.162.348)	(18.408.475.921)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>105.696.446.992</b>	<b>1.386.465.018.209</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(48.004.611.020)	(718.139.500.687)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		232.636.758.864	2.703.050.698
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.068.151.906)	(11.219.705.977)
24	Thu tiền gửi ngân hàng và bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		25.100.000.000	18.100.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(79.054.294.015)
26	Tiền thu hồi thuần đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.318.773.945.804	4.000.000.000
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		18.262.856.000	26.738.843.605
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>1.532.700.797.742</b>	<b>(756.871.606.376)</b>



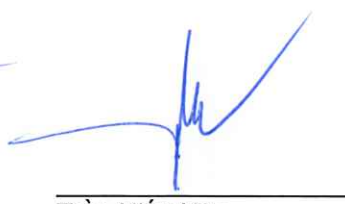
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	47.348.129.669
33	Tiền thu từ đi vay	24	8.147.795.880.629	14.329.758.587.177
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(9.552.308.976.583)	(15.350.073.527.726)
36	Cổ tức đã trả		(34.308.035.982)	(67.298.397.744)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(1.438.821.131.936)</b>	<b>(1.040.265.208.624)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>		<b>199.576.112.798</b>	<b>(410.671.796.791)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>205.748.786.854</b>	<b>617.796.532.460</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.182.700.203	(1.375.948.815)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>5</b>	<b>406.507.599.855</b>	<b>205.748.786.854</b>



Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập



Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 1 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty hay HVC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 6.090 người (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 10.056 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 9 công ty con sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu/ Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("AGF")	Tỉnh An Giang	sản xuất và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,58
(2) Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu và thức ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00
(3) Công ty TNHH Châu Á ("ASI")	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	95,91
(4) Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc ("ALR")	Thành phố Hồ Chí Minh	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	78,88
(5) Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre ("HBTC")	Tỉnh Bến Tre	sản xuất, chế biến thủy sản	Đang hoạt động	90,00
(6) Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân ("TFC")	Tỉnh Cà Mau	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	66,78
(7) Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc ("HSD")	Tỉnh Cà Mau	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đầu tư xây dựng cơ bản	51,00
(8) Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri ("HBT")	Tỉnh Bến Tre	cung cấp con giống và nuôi trồng thủy sản trong nước	Chưa góp vốn	-
(9) Công ty TNHH Nhà hàng King Palace ("HVK")	Thành phố Hồ Chí Minh	hoạt động nhà hàng và cung cấp dịch vụ ăn uống	Chưa hoạt động	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Giả định về hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, lỗ lũy kế của Tập đoàn là 423.060.435.861 VND và Tập đoàn có các khoản vay đến hạn trả chưa được thanh toán tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 24.1. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phụ thuộc vào khả năng Tập đoàn sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai cũng như việc được tái cơ cấu các khoản nợ vay ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch trong 12 tháng tiếp theo dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh mà theo đó, Tập đoàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Thêm vào đó, tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình xin sự phê duyệt của Ngân hàng cho việc gia hạn thời hạn thanh toán các khoản vay. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Tập đoàn cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn trong trường hợp Tập đoàn không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

**2.6 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Quyền sử dụng đất**

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45") và Thông tư số 147/2016/TT-BTC vào ngày 13 tháng 10 năm 2016, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	34 - 41 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Khác	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 5 tháng 1 năm 2016 trong 31 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty liên kết mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

##### ► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### ► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư*

Thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng và sản phẩm của Tập đoàn.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

**4.1 Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“FMC”)**

Vào ngày 15 tháng 11 năm 2017, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại FMC với giá chuyển nhượng là 486.862.865.050 VND cho các bên thứ ba. Theo đó, số tiền lãi 132.233.597.671 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.2 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng (“VTF”)**

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 59.812.774 cổ phần tương đương 57,22% sở hữu tại VTF với giá chuyển nhượng là 861.300.000.000 VND cho các bên khác và bên liên quan, số tiền lãi 334.786.605.806 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại VTF đã giảm xuống còn 33,16%, và VTF đã trở thành công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày này.

Trong tổng số lượng cổ phần được chuyển nhượng nói trên, bao gồm giá trị chuyển nhượng và lãi từ việc chuyển nhượng cho bên liên quan lần lượt với số tiền là 360.000.000.000 VND (Thuyết minh số 35) và 201.551.553.929 VND. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã thu được toàn bộ số tiền từ việc chuyển nhượng.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	16.565.473.218	21.157.876.324
Tiền gửi ngân hàng	354.942.126.637	93.790.910.530
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	90.800.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>406.507.599.855</b>	<b>205.748.786.854</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	3.236.258.938.000	5.104.223.589.745
- Công ty Cổ phần Thủy sản Số 4 - Chi nhánh Đồng Tâm	638.713.563.019	-
- Khách hàng khác	2.597.545.374.981	5.104.223.589.745
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 35</i> )	254.357.684.202	513.083.883.825
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.490.616.622.202</b>	<b>5.617.307.473.570</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(662.381.830.787)	(931.980.262.111)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.828.234.791.415</b>	<b>4.685.327.211.459</b>

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	2.039.817.141.353	3.585.395.296.795
Khách hàng nước ngoài	1.450.799.480.849	2.031.912.176.775
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.490.616.622.202</b>	<b>5.617.307.473.570</b>
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ ("USD")</i>	57.615.253	89.760.106
<i>Euro ("EUR")</i>	7.037	-

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay (*Thuyết minh số 24*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	931.980.262.111	372.010.039.656
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	80.468.887.235	560.225.769.263
<i>Trừ: Xóa sổ dự phòng trong năm</i>	(17.647.454.146)	(255.546.808)
<i>Trừ: Thanh lý công ty con</i>	(332.419.864.413)	-
Số cuối năm	662.381.830.787	931.980.262.111



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	238.293.589.251	374.277.632.521
- <i>Glencore Grain B.V.Blaak</i>	75.056.504.945	79.385.269.623
- <i>Ông Châu Duy Cường</i>	40.083.834.518	25.183.834.518
- <i>Patchara Product LP Thailand</i>	-	54.892.715.000
- <i>Khác</i>	123.153.249.788	214.815.813.380
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 35</i> )	-	53.180.030.980
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>238.293.589.251</b>	<b>427.457.663.501</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(3.000.000.000)	(4.880.166.404)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>235.293.589.251</b>	<b>422.577.497.097</b>

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	153.761.062.274	283.299.683.412
Nhà cung cấp nước ngoài	84.532.526.977	144.157.980.089
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>238.293.589.251</b>	<b>427.457.663.501</b>
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ ("USD")</i>	3.710.895	6.352.241
<i>Euro ("EUR")</i>	-	64.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng hoàn lại phải thu	562.722.886.502	379.776.353.275
Phải thu chuyển nhượng cổ phần VTF (i)	255.959.777.331	-
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	115.000.480.758	30.000.480.758
Tạm ứng đầu tư khác	36.200.000.000	50.356.485.942
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng (ii)	20.630.938.672	20.632.510.396
Phải thu cổ tức	-	11.611.351.532
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng		
Khu Công nghiệp Cái Côn	-	13.088.000.000
Khác	34.355.790.392	50.238.758.713
	<u>1.024.869.873.655</u>	<u>555.703.940.616</u>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ thuê văn phòng	1.559.128.470	626.175.000
<b>TỔNG CỘNG (*)</b>	<b>1.026.429.002.125</b>	<b>556.330.115.616</b>
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(18.209.682.199)	(37.972.037.058)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.008.219.319.926</b>	<b>518.358.078.558</b>
(*) Trong đó:		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	862.846.835.646	401.388.185.565
<i>Bên khác</i>	163.582.166.479	154.941.930.051

(i) Đây là khoản phải thu từ Ông Lê Nam Thành, thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty liên quan đến việc thanh lý cổ phần của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng như đã được đề cập tại Thuyết minh số 4.2. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã thu được toàn bộ số tiền này.

(ii) Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 24, Tập đoàn đã thế chấp khoản tiền gửi ký quỹ ngân hàng trị giá 20 tỷ VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị		Dự phòng
M&T Seafood	315.249.812.406	76.441.305.049	238.808.507.357	170.552.776.448	76.441.305.049	94.111.471.399
Folgender LTD	228.519.588.852	80.186.539.412	148.333.049.440	222.632.437.572	50.561.694.742	172.070.742.830
Frigorificos Hv6 S.L	91.516.898.884	80.608.609.329	10.908.289.555	85.238.396.668	59.643.214.448	25.595.182.220
Grupo Amatista	58.195.082.000	58.195.082.000	-	58.195.082.000	58.195.082.000	-
K&M Seafood						
Products Mmexico	57.407.016.020	57.407.016.020	-	57.407.016.020	57.407.016.020	-
Blue IS INC	44.783.401.035	44.783.401.035	-	44.783.401.035	44.783.401.035	-
Khác	465.114.561.756	285.969.560.141	179.145.001.615	1.658.898.114.130	627.800.752.279	1.031.097.361.851
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.260.786.360.953</b>	<b>683.591.512.986</b>	<b>577.194.847.967</b>	<b>2.297.707.223.873</b>	<b>974.832.465.573</b>	<b>1.322.874.758.300</b>

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Thành phẩm	1.205.282.359.488	-	2.194.293.778.753	(13.463.371.206)	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	440.418.604.045	(507.485.367)	1.187.434.530.129	(29.062.298.866)	
Hàng hóa	99.423.467.585	(9.700.373.333)	70.881.198.525	(9.069.156.096)	
Nguyên liệu, vật liệu	164.766.273.767	-	243.203.850.381	-	
Công cụ và dụng cụ	6.867.861.523	-	41.694.840.520	-	
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	6.009.507.672	-	
Hàng ký gửi	-	-	3.816.548.684	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.916.758.566.408</b>	<b>(10.207.858.700)</b>	<b>3.747.334.254.664</b>	<b>(51.594.826.168)</b>	

Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).

### Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	51.594.826.168	22.364.442.466
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.472.684.998	41.462.618.369
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(42.859.652.466)	(12.232.234.667)
Số cuối năm	10.207.858.700	51.594.826.168



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						VND
Số đầu năm	1.361.213.529.570	1.974.223.394.817	162.017.062.922	16.151.353.856	100.125.919.715	3.613.731.260.880
Mua mới	6.682.473.045	5.055.206.636	360.000.000	-	-	12.097.679.681
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	3.841.616.985	12.732.064.998	-	-	-	16.573.681.983
Thanh lý	(111.669.206.383)	(7.464.121.095)	(15.163.026.318)	(1.781.208.841)	-	(136.077.562.637)
Thanh lý công ty con	(648.507.032.893)	(1.126.541.009.744)	(90.638.921.044)	(11.346.478.018)	(93.704.636.354)	(1.970.738.078.053)
Số cuối năm	611.561.380.324	858.005.535.612	56.575.115.560	3.023.666.997	6.421.283.361	1.535.586.981.854
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	68.545.383.519	203.572.978.500	14.709.632.721	2.147.251.901	3.612.688.688	292.587.935.329
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	443.561.432.901	985.848.276.013	90.927.829.266	13.490.493.933	32.293.319.672	1.566.121.351.785
Khấu hao trong năm	56.030.794.513	113.949.424.009	8.194.893.724	258.021.944	1.590.686.856	180.023.821.046
Thanh lý	(66.368.590.405)	(3.956.935.237)	(14.891.073.338)	(1.760.903.621)	-	(86.977.502.601)
Thanh lý công ty con	(197.103.961.681)	(506.332.178.093)	(47.841.509.096)	(9.264.457.213)	(29.089.895.737)	(789.632.001.820)
Số cuối năm	236.119.675.328	589.508.586.692	36.390.140.556	2.723.155.043	4.794.110.791	869.535.668.410
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	917.652.096.669	988.375.118.804	71.089.233.656	2.660.859.923	67.832.600.043	2.047.609.909.095
Số cuối năm	375.441.704.996	268.496.948.920	20.184.975.004	300.511.954	1.627.172.570	666.051.313.444
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 24)	349.173.895.818	213.278.214.138	6.085.628.393	-	-	568.537.738.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	81.303.362.396	18.785.193.370	1.915.719.885	25.969.365.408	127.973.641.059
Thanh lý	-	-	(69.060.000)	-	(69.060.000)
Thanh lý công ty con	(954.750.000)	(13.808.817.260)	(831.792.385)	(25.969.365.408)	(41.564.725.053)
Số cuối năm	80.348.612.396	4.976.376.110	1.014.867.500	-	86.339.856.006
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu trừ hết	-	-	655.868.500	-	655.868.500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số đầu năm	-	1.891.409.144	1.341.102.986	12.832.451.003	16.064.963.133
Hao mòn trong năm	-	562.405.380	102.755.675	1.863.249.915	2.528.410.970
Thanh lý	-	-	(69.060.000)	-	(69.060.000)
Thanh lý công ty con	-	(388.389.298)	(679.509.824)	(14.695.700.918)	(15.763.600.040)
Số cuối năm	-	2.065.425.226	695.288.837	-	2.760.714.063
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	81.303.362.396	16.893.784.226	574.616.899	13.136.914.405	111.908.677.926
Số cuối năm	80.348.612.396	2.910.950.884	319.578.663	-	83.579.141.943

Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng kho lạnh	131.936.586.100	111.775.170.744
Thuê đất (i)	64.285.560.966	64.285.560.966
Quyền sử dụng đất (ii)	30.208.963.636	231.279.184.366
Xây dựng nhà máy và dây chuyền sản xuất thức ăn	-	418.558.333.407
Trại heo	-	9.663.174.722
Máy móc và thiết bị đang chờ lắp đặt	-	3.652.704.895
Khác	11.196.617.255	11.201.374.772
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>237.627.727.957</u></b>	<b><u>850.415.503.872</u></b>

(i) Khoản này thể hiện phần thanh toán trước giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND (chưa bao gồm thuế GTGT).

(ii) Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).

Trong năm, Tập đoàn đã phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa là 8.311.972.571 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017: 26.599.782.331 VND).

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	650.551.207.182	407.798.591.563
Đầu tư vào công ty liên doanh (i)	28.506.265.216	29.247.469.887
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.240.000.000	34.930.400.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>681.297.472.398</u></b>	<b><u>471.976.461.450</u></b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(32.690.400.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>681.297.472.398</u></b>	<b><u>439.286.061.450</u></b>
(i) Tổng cộng (Thuyết minh số 15.1)	679.057.472.398	437.046.061.450



# Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			% Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư VND	% Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư VND
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HMT")	nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu	Đang hoạt động	48,00	288.000.000.000	48,00	288.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF") (*)	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	33,16	313.677.870.549	-	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc ("HVD")	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	40,00	100.000.000.000	40,00	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương - Vĩnh Long ("TATS HVL")	sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long ("HVL")	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HIM	chế biến thức ăn thủy sản	Chưa hoạt động	40,00	-	40,00	-
				<u>751.677.870.549</u>		<u>438.000.000.000</u>
<b>Công ty liên doanh</b>						
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato ("HVM")	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	30.000.000.000	60,00	30.000.000.000
				<u>781.677.870.549</u>		<u>468.000.000.000</u>

(\*) Tập đoàn đã thế chấp 8.200.000 cổ phiếu VTF để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24)

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh như sau:

	HMT	VTF	HVD	TATS HVL	HVL	HVM	VND Số tiền
<b>Giá gốc đầu tư:</b>							
Số đầu năm	288.000.000.000	-	100.000.000.000	31.000.000.000	19.000.000.000	30.000.000.000	468.000.000.000
Tăng giá trị đầu tư	-	313.677.870.549	-	-	-	-	313.677.870.549
Số cuối năm	288.000.000.000	313.677.870.549	100.000.000.000	31.000.000.000	19.000.000.000	30.000.000.000	781.677.870.549
<b>Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết, liên doanh:</b>							
Số đầu năm	1.948.274.971	-	(6.101.957.465)	(31.259.920.900)	5.212.194.957	(752.530.113)	(30.953.938.550)
Phần lỗ từ công ty liên kết, liên doanh trong năm	(101.111.112.345)	(3.446.150.359)	(12.202.288.666)	(7.447.220.553)	(3.240.145.240)	(838.382.935)	(128.285.300.098)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	51.168.600.499	(4.459.193.952)	3.935.688.007	535.154.104	2.450.565.709	97.178.264	53.727.992.631
Điều chỉnh giảm cổ tức trong năm	2.890.847.866	-	-	-	-	-	2.890.847.866
Số cuối năm	(45.103.389.009)	(7.905.344.311)	(14.368.558.124)	(38.171.987.349)	4.422.615.426	(1.493.734.784)	(102.620.398.151)
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Số đầu năm	289.948.274.971	-	93.898.042.535	(259.920.900)	24.212.194.957	29.247.469.887	437.046.061.450
Số cuối năm	242.896.610.991	305.772.526.238	85.631.441.876	(7.171.987.349)	23.422.615.426	28.506.265.216	679.057.472.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**15.2 Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %
<b>Giá gốc đầu tư:</b>						
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	-	-	-	32.690.400.000	2.724.200	18,16
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.240.000.000</b>			<b>34.930.400.000</b>		
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	-			(32.690.400.000)		
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.240.000.000</b>			<b>2.240.000.000</b>		

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước (*)	172.875.626.896	364.241.474.279
Công cụ, dụng cụ	5.145.436.278	36.776.756.980
Khác	7.268.336.900	16.831.878.304
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>185.289.400.074</b>	<b>417.850.109.563</b>

(\*) Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Thay đổi lợi thế thương mại trong năm như sau:

	VND
Số đầu năm	48.527.948.196
Phân bổ trong năm	(791.216.547)
Thanh lý công ty con	(47.736.731.649)
Số cuối năm	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	1.178.201.947.553	1.984.337.277.256
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 35</i> )	1.296.315.214.272	1.070.734.729.476
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.474.517.161.825</u></b>	<b><u>3.055.072.006.732</u></b>

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	2.466.556.663.261	3.007.862.507.054
Nhà cung cấp nước ngoài	7.960.498.564	47.209.499.678
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.474.517.161.825</u></b>	<b><u>3.055.072.006.732</u></b>
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>USD</i>	348.140	2.074.023

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	41.359.552.227	45.892.991.369
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 35</i> )	152.113.329.730	92.933.213.398
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>193.472.881.957</u></b>	<b><u>138.826.204.767</u></b>

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	185.330.843.674	116.397.896.616
Khách hàng nước ngoài	8.142.038.283	22.428.308.151
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>193.472.881.957</u></b>	<b><u>138.826.204.767</u></b>
<i>Trong đó ngoại tệ:</i>		
<i>USD</i>	356.021	1.001.529

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. THUẾ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Thanh lý công ty con	Số cuối năm
					VND
<b>Phải nộp</b>					
Thuế thu nhập cá nhân	11.794.524.032	3.610.172.293	(6.415.602.820)	(2.926.563.008)	6.062.530.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.019.320.694	60.161.685.397	(40.405.530.977)	(19.390.595.794)	4.384.879.320
Thuế giá trị gia tăng	6.501.909	35.448.560.791	(17.155.399.863)	(9.229.637)	18.290.433.200
Các loại thuế khác	555.400.935	3.354.412.736	(3.547.753.628)	(261.943.892)	100.116.151
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.375.747.570</b>	<b>102.574.831.217</b>	<b>(67.524.287.288)</b>	<b>(22.588.332.331)</b>	<b>28.837.959.168</b>
<b>Phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng	243.463.944.759	32.521.301.032	(31.852.199.297)	(26.121.634.873)	218.011.411.621
Thuế nhập khẩu	45.598.223.284	6.357.003.137	(5.622.395.310)	(10.638.834)	46.322.192.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	26.861.513.635	4.533.622.722	(7.359.228.322)	-	24.035.908.035
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu	2.939.307.710	55.066.797	(313.170.689)	(2.681.203.818)	-
Các loại thuế khác	-	1.196.372.391	(278.955.615)	-	917.416.776
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>318.862.989.388</b>	<b>44.663.366.079</b>	<b>(45.425.949.233)</b>	<b>(28.813.477.525)</b>	<b>289.286.928.709</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	88.617.185.704	81.547.583.161
Lương tháng 13 và thưởng hiệu quả	8.814.656.350	9.711.450.000
Chi phí hoa hồng	3.945.880.804	3.989.607.767
Chi phí vận chuyển và cước tàu	365.254.000	4.986.816.775
Chi phí mua nguyên vật liệu	-	18.017.670.000
Khác	4.138.516.436	18.929.997.511
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>105.881.493.294</u></b>	<b><u>137.183.125.214</u></b>

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Số dư này thể hiện phần doanh thu chưa thực hiện được loại trừ từ nghiệp vụ theo chiều xuôi giữa Tập đoàn với các công ty liên kết.

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng hoàn lại phải trả	176.446.809.512	47.026.363.730
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	66.990.048.426	38.702.224.125
Ký quỹ nhận được	50.975.034.835	31.025.034.835
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	20.527.191.665	24.755.469.110
Tạm ghi tăng giá trị tài sản	-	29.790.232.665
Khác	12.880.872.368	7.876.921.598
	<u>327.819.956.806</u>	<u>179.176.246.063</u>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	-	730.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>327.819.956.806</u></b>	<b><u>179.906.246.063</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>224.969.011.653</i>	<i>99.717.760.807</i>
<i>Bên khác</i>	<i>102.850.945.153</i>	<i>80.188.485.256</i>



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đánh giá lại	Phân loại lại	Thanh lý công ty con	Số cuối năm
<b>Ngắn hạn</b>							VND
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	6.342.931.083.688	7.847.533.978.846	(9.045.213.905.817)	9.033.791.155	-	(2.095.349.582.826)	3.058.935.365.046
Tầu chi ngân hàng	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-	-	-	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.2)	188.981.000.000	-	(69.022.684.393)	-	165.323.142.855	(220.000.000.000)	65.281.458.462
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	532.813.577.373	-	(373.759.886.373)	-	-	(159.053.691.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.069.725.661.061</b>	<b>7.847.533.978.846</b>	<b>(9.492.996.476.583)</b>	<b>9.033.791.155</b>	<b>165.323.142.855</b>	<b>(2.474.403.273.826)</b>	<b>3.124.216.823.508</b>
<b>Trong đó:</b>							
Nợ vay quá hạn thanh toán (Thuyết minh số 24.1)	-	606.728.756.627	-	-	-	-	606.728.756.627
<b>Dài hạn</b>							
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24.2)	671.008.980.168	300.261.901.783	(59.312.500.000)	-	(165.323.142.855)	(611.137.500.825)	135.497.738.271
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.740.734.641.229</b>	<b>8.147.795.880.629</b>	<b>(9.552.308.976.583)</b>	<b>9.033.791.155</b>	<b>-</b>	<b>(3.085.540.774.651)</b>	<b>3.259.714.561.779</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VAY (tiếp theo)**

**24.1 Vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") (*)</b>					
Vay VND	1.842.539.654.000	-	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2018 đến ngày 9 tháng 8 năm 2019	6,50 - 8,90	Tiền gửi tại ngân hàng, hàng tồn kho, khoản phải thu khách hàng của HVC, 19.000.000 cổ phiếu AGF thuộc sở hữu của HVC, 8.200.000 cổ phiếu VTF thuộc sở hữu của HVC; quyền sử dụng đất, nhà cửa, máy móc và thiết bị của AGF; máy móc thiết bị của EUR; 6.307.202 cổ phiếu TFC thuộc sở hữu của HVC; hàng tồn kho và máy móc thiết của TFC; và tài sản và quyền sử dụng đất của HVBT
Vay USD	304.140.129.779	13.014.412	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2018 đến ngày 10 tháng 6 năm 2019	4,50 - 5,80	

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") (\*\*)**

Vay VND	619.073.149.361	-	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 21 tháng 3 năm 2019	5,30 - 7,00	Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị tại Khu công nghiệp Tân Tạo của HVC; và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Cây Trâm, Huyện Định Bình, Tỉnh Cà Mau và máy móc thiết bị của TFC
---------	-----------------	---	--	-------------	---

(\*) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn chưa thanh toán các khoản vay đến hạn phải trả tại BIDV với số tiền 52.536.772.066 VND.

(\*\*) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn chưa thanh toán các khoản vay đến hạn phải trả tại VCB - Chi nhánh Hàm Nghi với số tiền 554.191.984.561 VND. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình xin sự phê duyệt của VCB chấp thuận cho việc giãn thời gian thanh toán khoản nợ này trong vòng 8 năm tiếp theo.

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. VAY (tiếp theo)

#### 24.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau</b>					
Vay VND	33.770.000.000	-	Từ ngày 23 tháng 11 năm 2018 đến ngày 28 tháng 1 năm 2019	7,00	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HSD
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex - Chi nhánh An Giang</b>					
Vay VND	99.611.369.996	-	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2018 đến ngày 3 tháng 6 năm 2019	7,20 - 7,50	Tín chấp
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau</b>					
Vay VND	65.934.681.910	-	Từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến ngày 28 tháng 3 năm 2019	6,99	Nhà máy, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất của TFC
Vay USD	8.866.380.000	381.000	Từ ngày 17 tháng 11 năm 2018 đến ngày 26 tháng 11 năm 2018	4,00	
<b>Ngân hàng Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Gia Định</b>					
Vay VND	85.000.000.000	-	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	10,00	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.058.935.365.046</b>	<b>13.395.412</b>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VAY** (tiếp theo)

**24.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b>					
Vay VND	82.567.259.626	-	Ngày 19 tháng 8 năm 2020	9,60	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HVBT
Vay USD	1.253.621.500	55.218	Ngày 29 tháng 12 năm 2019	10,90	Máy móc, thiết bị của TFC
Trong đó: Đến hạn trả	42.466.000.000				
<b>Ngân hàng Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Gia Định</b>					
Vay VND	100.000.000.000	-	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2018 đến ngày 25 tháng 12 năm 2019	12,00	Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị của ASI; toàn bộ các nghĩa vụ chi trả liên quan đến các khoản nợ vay được bảo đảm bởi Tổng Giám đốc và HVC
Trong đó: Đến hạn trả	17.857.142.855				
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex</b>					
Vay VND	16.958.315.607	-	Ngày 29 tháng 9 năm 2021	8,50	Quyền sử dụng đất của AGF
Trong đó: Đến hạn trả	4.958.315.607				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>200.779.196.733</b>				
Trong đó: Vay dài hạn Đến hạn trả	135.497.738.271 65.281.458.462				

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản.

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>							VND
Số dư đầu năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	304.094.140.282	2.595.167.278.473
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(712.960.210.643)	(712.960.210.643)
Mua thêm sở hữu từ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.676.555.733)	(4.676.555.733)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.245.336.515)	(10.245.336.515)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.270.391.980.000</b>	<b>62.796.819.000</b>	<b>(50.963.000.000)</b>	<b>8.920.769.250</b>	<b>(73.430.059)</b>	<b>(423.787.962.609)</b>	<b>1.867.285.175.582</b>
<b>Năm nay</b>							
Số dư đầu năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	(423.787.962.609)	1.867.285.175.582
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.501.618.143	1.501.618.143
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(774.319.727)	(774.319.727)
Khác	(9.070.000)	-	-	-	-	228.332	(8.841.668)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.270.382.910.000</b>	<b>62.796.819.000</b>	<b>(50.963.000.000)</b>	<b>8.920.769.250</b>	<b>(73.430.059)</b>	<b>(423.060.435.861)</b>	<b>1.868.003.632.330</b>

(\*) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 20% trên số lượng cổ phiếu phổ thông tại ngày này. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2015 và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 7985/UBCK/QLPH vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Theo đó, vốn cổ phần đã góp của Công ty đã tăng từ 1.891.993.320.000 VND lên 2.270.391.980.000 VND và đã được phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 4 năm 2016. Số cổ phiếu bổ sung đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt niêm yết theo Quyết định số 140/QĐ-SGDHCM vào ngày 1 tháng 4 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã làm âm lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty tại ngày này. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang thực hiện một kế hoạch chi tiết để khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm thông qua việc dự kiến tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu năm	2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
Giảm khác	(9.070.000)	-
Số cuối năm	<u>2.270.382.910.000</u>	<u>2.270.391.980.000</u>

**25.3 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	227.038.291	227.039.198
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	227.038.291	227.039.198
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(5.096.300)	(5.096.300)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	221.941.991	221.942.898

**25.4 Lãi trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	1.501.618.143	(712.960.210.643)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành ( <i>cổ phiếu</i> )	221.941.991	227.039.198
Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7	(3.140)

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	VND
	Giá trị
Số đầu năm	631.445.290.958
Lợi nhuận sau thuế trong năm	14.725.859.757
Thanh lý công ty con	(336.584.133.930)
Phân chia cổ tức	(34.308.035.982)
Khác	(478.350.222)
Số cuối năm	<u>274.800.630.581</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. DOANH THU**

**27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>8.230.116.197.393</b>	<b>15.709.307.067.819</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	3.297.762.376.065	7.412.202.793.451
<i>Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản</i>	2.140.164.755.393	2.890.154.795.449
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	1.530.496.550.422	1.296.858.726.797
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	727.244.584.231	3.456.591.506.084
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	142.079.645.371	630.877.977.110
<i>Doanh thu khác</i>	392.368.285.911	22.621.268.928
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(124.654.699.328)</b>	<b>(194.531.376.916)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(78.598.422.391)	(100.542.799.870)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(43.825.406.148)	(93.227.986.359)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(2.230.870.789)	(760.590.687)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8.105.461.498.065</b>	<b>15.514.775.690.903</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	3.251.980.774.684	7.310.962.005.894
<i>Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản</i>	2.061.584.447.642	2.836.291.970.441
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	1.530.203.760.226	1.296.803.083.497
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	727.244.584.231	3.417.219.385.033
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	142.079.645.371	630.877.977.110
<i>Doanh thu khác</i>	392.368.285.911	22.621.268.928
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	7.367.081.881.618	13.297.833.803.456
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	738.379.616.447	2.216.941.887.447

**27.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý công ty con (Thuyết minh số 4)	467.020.203.477	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	31.003.117.332	71.730.503.651
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.162.153.357	16.030.070.994
Cổ tức được chia	-	11.044.875.220
Khác	2.506.534	735.045.672
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>503.187.980.700</b>	<b>99.540.495.537</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	3.406.955.588.801	6.951.243.469.300
Giá vốn nội địa - thức ăn thủy sản	1.900.102.606.015	2.605.681.287.453
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.331.070.643.352	973.724.610.866
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	713.227.361.856	3.203.751.464.785
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm	121.251.822.341	618.893.530.009
Giá vốn dịch vụ khác	220.671.577.832	81.803.426.480
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.693.279.600.197</u></b>	<b><u>14.435.097.788.893</u></b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	364.227.878.019	506.924.989.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.555.792.916	108.440.624.259
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	4.980.822.285	7.218.554.124
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư	(32.690.400.000)	-
Chi phí khác	4.649.897	2.365.391.085
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>345.078.743.117</u></b>	<b><u>624.949.559.346</u></b>

**30. PHẦN LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Ảnh hưởng lãi từ giao dịch nội bộ	53.727.992.631	12.046.116.934
Lỗ từ hoạt động kinh doanh của công ty liên kết, liên doanh trong năm	(128.285.300.098)	(19.676.028.014)
<b>LỖ THUẦN</b>	<b><u>(74.557.307.467)</u></b>	<b><u>(7.629.911.080)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>291.116.399.572</b>	<b>478.703.351.309</b>
Chi phí vận chuyển	176.076.007.662	261.527.453.459
Chi phí lương	25.599.617.626	43.055.307.601
Chi phí lưu kho	22.091.977.004	42.927.788.486
Chi phí mua ngoài	21.596.529.806	31.318.393.726
Chi phí hoa hồng	11.394.855.779	26.273.741.907
Chi phí khấu hao	7.373.562.287	8.205.419.738
Khác	26.983.849.408	65.395.246.392
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>221.092.682.352</b>	<b>756.104.718.673</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	80.468.887.235	566.423.406.549
Chi phí lương	53.206.916.049	75.987.612.359
Chi phí mua ngoài	18.239.010.043	30.562.432.698
Chi phí khấu hao	15.482.205.622	26.385.863.879
Khác	53.695.663.403	56.745.403.188
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>512.209.081.924</b>	<b>1.234.808.069.982</b>

**32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>152.730.130.665</b>	<b>10.456.847.578</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định (*)	145.340.875.488	-
Khác	7.389.255.177	10.456.847.578
<b>Chi phí khác</b>	<b>(31.927.029.475)</b>	<b>(17.494.905.325)</b>
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	(15.950.600.910)	-
Chi phí phạt	(9.826.656.777)	(5.735.150.514)
Khác	(6.149.771.788)	(11.759.754.811)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>120.803.101.190</b>	<b>(7.038.057.747)</b>

(\*) Số tiền này chủ yếu thể hiện thu nhập từ thanh lý nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng của Kho lạnh tọa lạc tại Lô 18 - 20, đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	5.152.204.552.468	13.878.831.306.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	533.469.735.084	575.403.934.503
Chi phí lương	505.643.095.551	681.054.080.373
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 17)	183.343.448.563	272.062.309.746
Chi phí dự phòng	39.081.919.767	595.180.964.130
Chi phí khác	324.024.948.476	425.090.603.419
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.737.767.699.909</b>	<b>16.427.623.198.239</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 7,5% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**34.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.922.133.307	8.724.344.423
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>23.178.236.043</u>	<u>1.106.063.090</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>88.100.369.350</u></b>	<b><u>9.830.407.513</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b><u>104.327.847.250</u></b>	<b><u>(695.207.200.608)</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	20.865.569.450	(139.041.440.121)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chênh lệch lợi nhuận từ thoái vốn các công ty con	31.075.636.261	-
Phần lỗ từ công ty liên kết, liên doanh	14.911.461.493	-
Chi phí không được trừ	36.460.511.527	16.636.995.147
Chênh lệch thuế suất	(34.163.928.560)	(51.016.522.326)
Chi phí dự phòng	-	57.906.403.664
Khác	11.602.591.569	10.606.186
Lỗ thuế các năm trước chuyển sang	(22.721.537.464)	-
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>30.070.065.074</u>	<u>125.334.364.963</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>88.100.369.350</u></b>	<b><u>9.830.407.513</u></b>

**34.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên (lỗ) thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. (Lỗ) thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với (lỗ) thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 34.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập thu được trong vòng năm (5) năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.262.109.540.001 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 1.273.503.960.243 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*) ngày 30 tháng 9 năm 2018	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 9 năm 2018	Chưa chuyển lỗ tại	
				Không được chuyển lỗ	ngày 30 tháng 9 năm 2018
2013	2018	161.744.745.611	(113.607.687.322)	(48.137.058.289)	-
2014	2019	21.091.452.304	-	-	21.091.452.304
2015	2020	263.328.101.295	(14.908.025.385)	-	248.420.075.910
2016	2021	164.527.230.941	(5.672.792)	-	164.521.558.149
2017	2022	677.726.128.269	-	-	677.726.128.269
2018	2023	150.350.325.369	-	-	150.350.325.369
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.438.767.983.789</b>	<b>(128.521.385.499)</b>	<b>(48.137.058.289)</b>	<b>1.262.109.540.001</b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con cho các năm tài chính này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho một phần giá trị lỗ phát sinh như trên theo ước tính của Ban Giám đốc về thu nhập chịu thuế có thể phát sinh trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này.

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 34.4 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Thanh lý công ty con		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>						
Lỗi kỳ trước chuyển sang	41.497.177.622	51.813.745.750	-	(10.316.568.128)	10.294.499.800	
Lợi nhuận chưa thực hiện nội bộ	13.223.765.452	21.275.443.258	(1.431.706.909)	(6.619.970.897)	(13.330.644.373)	
Tập đoàn	1.771.114.457	10.986.663.511	(9.147.790.687)	(67.758.367)	(3.638.749.730)	
Chi phí phải trả	1.041.146.139	9.719.162.422	(8.126.410.582)	(551.605.701)	5.248.540.392	
Các khoản dự phòng	(7.451.860.221)	(1.829.527.271)	-	(5.622.332.950)	323.628.624	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(3.337.803)	
Khác	-	-	-	-	-	
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>50.081.343.449</b>	<b>91.965.487.670</b>	<b>(18.705.908.178)</b>	<b>(23.178.236.043)</b>	<b>(1.106.063.090)</b>	
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>						



# Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thu lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	-	21.347.174.221

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu Bán hàng hóa, cá nguyên liệu, thức ăn thủy sản Tạm ứng hoàn lại phải thu	575.473.511.410 75.096.990.028 104.790.942.507	753.681.750.112 302.391.475.994 30.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Bán cá nguyên liệu và hàng hóa Ký quỹ mua cá nguyên liệu	278.282.027.410 179.527.038.800 20.000.000.000	390.625.029.540 283.123.407.900 -
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa Tạm ứng hoàn lại phải thu	267.687.903.239 106.143.557.658 35.132.853.385	240.130.525.048 361.825.262.200 4.000.000.000

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán cá nguyên liệu và hàng hóa Mua thành phẩm và phụ phẩm Dịch vụ cung cấp Chi phí trả hộ	101.874.983.200 42.547.025.676 29.200.423.930 21.360.443.165	167.492.457.951 282.535.710.638 - 29.560.341.708	
Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Bán hàng hoá và dịch vụ Mua thực ăn thủy sản và hàng hóa	73.885.724.576 70.124.914.200 65.987.958.000	- 321.924.786.452 370.733.604.000	
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Chi hộ Mua thành phẩm Bán cá nguyên liệu và thành phẩm	44.000.000.000 39.016.164.000 12.318.110.000	- 251.140.879.945 315.029.583.861	
Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết từ ngày 15 tháng 7 năm 2018	Mua thực ăn thủy sản	67.231.786.784	-	
Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa Mua thực ăn thủy sản, hàng hóa	31.149.676.980 14.949.447.140	213.761.340.680 170.891.902.000	
Công ty Cổ phần Minh Thắng	Bên liên quan	Vay không lãi suất Thanh toán nợ vay	42.096.349.994 -	69.400.000.000 69.700.000.000	
Công ty Cổ phần Ché bién Thủy sản An Lạc	Công ty trong cùng tập đoàn	Dịch vụ gia công Bán phụ phẩm	14.664.908.000 -	7.975.632.000 78.800.125.054	

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	28.000.000.000 5.945.385.344	- -
Ông Lê Nam Thành	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chuyển nhượng cổ phần VTF Thanh toán tiền mua cổ phần Cổ tức	360.000.000.000 112.040.222.669 22.592.464.305	- -
Bà Trần Ngọc Vân	Trưởng Ban Kiểm soát	Tạm ứng hoàn lại phải trả Chi tiền Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	74.000.000.000 85.000.000.000	- -
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	-	101.211.898.738
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	5.889.643.050
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoàn lại phải thu	8.547.200.000	500.000.000



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	202.335.160.383	193.476.841.743
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu Bán hàng hóa	28.828.239.237 3.874.750.000	- 98.403.800
Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	10.414.534.857 1.032.485.250	- -
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	6.203.994.475 60.000.000	1.478.569.112 -
Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.434.620.000	8.785.928.600
Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	173.900.000	91.821.387.482
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu Bán thành phẩm	- -	20.081.409.300 5.825.519.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	-	179.859.810.787



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)</b>					
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán cá nguyên liệu, hàng hóa Dịch vụ cung cấp	-	-	11.025.173.201
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	-	-	55.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	-	-	499.920.800
			<b>254.357.684.202</b>		<b>513.083.883.825</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	-	-	20.930.030.980
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	-	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Công ty trong cùng tập đoàn	Ứng tiền mua hàng	-	-	7.250.000.000
			-	-	<b>53.180.030.980</b>

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				VND
Ông Lê Nam Thành	Thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu chuyển nhượng cổ phần VTF	255.959.777.331	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	185.047.504.676	111.161.780.100
Bà Trần Ngọc Vân	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoàn lại phải thu	99.820.528.235	64.687.674.850
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Trường Ban Kiểm soát	Chi tiền Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	85.000.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	59.190.942.507	-
Ông Dương Ngọc Minh	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	3.350.529.146	6.241.377.013
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Tổng Giám Đốc	Tạm ứng hoàn lại phải thu	47.118.170.707	3.468.159.707
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Công ty liên doanh	Tạm ứng hoàn lại phải thu	28.000.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoàn lại phải thu	23.990.707.773	2.630.264.608
Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng - An Giang	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	21.407.730.556	22.704.930.556
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	15.460.944.715	19.209.782.050
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	4.559.659.249
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	8.500.000.000	-
	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	106.724.076.674
		Lãi phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	30.000.480.758
			<b>862.846.835.646</b>	<b>401.388.185.565</b>



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	384.148.293.290	-	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua thành phẩm và dịch vụ	282.796.304.652	214.105.401.045	
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu Chi phí thuê	225.649.307.403 7.595.334.000	155.102.316.776	
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	169.248.770.010	158.311.970.010	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	67.849.261.713	237.949.316.129	
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua cá thành phẩm Mua phụ phẩm Khác	40.807.473.273 24.145.398.176 7.670.515.593	39.247.879.979 17.803.657.660 330.000.000	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản	58.684.128.588	64.984.058.648	
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công và chi phí thuế Mua thành phẩm	21.084.435.174	20.867.272.530 24.129.982.244	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua thành phẩm Mua hàng hóa	-	132.299.046.455 2.420.000.000	
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Công ty trong cùng tập đoàn	Chi phí gia công Mua nguyên liệu, phụ phẩm	5.434.738.000 1.149.896.000	240.012.000 2.943.816.000	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua bảo hiểm hàng hóa	51.358.400	-	
			<b>1.296.315.214.272</b>	<b>1.070.734.729.476</b>	

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	92.300.550.030	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng mua thành phẩm	31.572.779.700	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng mua hàng hóa	28.240.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	-	64.176.058.849
Công ty TNHH An Lạc	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng mua phụ phẩm	-	22.037.430.049
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng mua thức ăn	-	6.719.724.500
			<b>152.113.329.730</b>	<b>92.933.213.398</b>

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>					
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ký quỹ	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	23.740.000.000	24.240.000.000	24.240.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Ký quỹ	20.000.000.000	5.000.000	5.000.000
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám Đốc	Cổ tức	14.657.992.810	11.853.844.081	11.853.844.081
Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên	Cổ đông	Cổ tức	10.960.416.222	8.156.267.493	8.156.267.493
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	9.763.402.978	9.763.402.978	9.763.402.978
Công ty Cổ phần Minh Thắng	Cổ đông	Cổ tức	3.596.349.994	3.843.137.255	3.843.137.255
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	10.900.000.000	10.900.000.000
Ông Lê Nam Thành	Thành viên Hội đồng Quản trị	Cổ tức	1.200.000.000	-	-
Bà Trần Ngọc Vân	Trưởng ban Kiểm soát	Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	400.000.000	400.000.000
Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Cổ tức	23.034.242.805	441.778.500	441.778.500
Bà Dương Thị Ngọc Hạnh	Cổ đông	Tạm ứng hoàn lại phải trả	8.000.000.000	43.109.000	43.109.000
		Tạm ứng hoàn lại phải trả	74.000.000.000	-	-
		Cổ tức	5.945.385.344	-	-
		Cổ tức	71.221.500	71.221.500	71.221.500
			<b>224.969.011.653</b>	<b>99.717.760.807</b>	<b>99.717.760.807</b>
		<b>Tổng phải trả các bên liên quan</b>	<b>1.673.397.555.655</b>	<b>1.263.385.703.681</b>	<b>1.263.385.703.681</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Năm nay	Thực ăn thủy sản	Cá và sản phẩm liên quan	Tôm và sản phẩm liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu					VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	2.061.584.447.642	5.082.045.733.403	961.831.317.020	-	8.105.461.498.065
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	463.843.760.000	2.833.166.562.040	-	(3.297.010.322.040)	-
Tổng doanh thu	2.525.428.207.642	7.915.212.295.443	961.831.317.020	(3.297.010.322.040)	8.105.461.498.065
Kết quả					
(Lỗ) lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	(1.372.870.789)	268.245.197.586	9.093.635.646	(171.638.115.193)	104.327.847.250
Chi phí thuế TNDN					(64.922.133.307)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(23.178.236.043)
Lợi nhuận thuần sau thuế					16.227.477.900
<b>Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018</b>					
Tài sản và công nợ					
Tổng tài sản	-	8.268.195.396.043	315.243.405.959	-	8.583.438.802.002
Tổng công nợ	-	6.214.026.672.387	226.607.866.704	-	6.440.634.539.091
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
Tài sản cố định hữu hình	-	597.221.262.899	68.830.050.545	-	666.051.313.444
Tài sản cố định vô hình	-	70.613.324.934	12.965.817.009	-	83.579.141.943

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Thực ăn thủy sản	Cá và sản phẩm liên quan	Tôm và sản phẩm liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
VND					
<b>Năm trước</b>					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	2.831.726.158.841	9.141.779.758.849	3.541.269.773.213	-	15.514.775.690.903
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	355.182.298.370	3.248.755.562.491	-	(3.603.937.860.861)	-
Tổng doanh thu	3.186.908.457.211	12.390.535.321.340	3.541.269.773.213	(3.603.937.860.861)	15.514.775.690.903
Kết quả					
(Lỗ) lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	(368.395.722.260)	(251.424.528.087)	130.071.134.451	(205.458.084.712)	(695.207.200.608)
Chi phí thuế TNDN					(8.724.344.423)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(1.106.063.090)
Lỗ thuần sau thuế					(705.037.608.121)
<b>Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017</b>					
Tài sản và công nợ					
Tổng tài sản	3.309.080.376.345	10.301.857.288.689	2.032.820.468.868	(1.766.933.341.320)	13.876.824.792.582
Tổng công nợ	2.447.853.932.063	9.306.852.128.899	1.390.321.606.400	(1.766.933.341.320)	11.378.094.326.042
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ	992.787.570.495	698.067.099.367	356.755.239.233	-	2.047.609.909.095
Tài sản cố định hữu hình	30.223.418.213	66.309.819.549	15.375.440.164	-	111.908.677.926
Tài sản cố định vô hình					



# Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 36.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

Năm nay	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu				VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	3.251.980.774.684	4.853.480.723.381	-	8.105.461.498.065
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	-	3.297.010.322.040	(3.297.010.322.040)	-
Tổng doanh thu	3.251.980.774.684	8.150.491.045.421	(3.297.010.322.040)	8.105.461.498.065
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	1.450.799.480.849	3.156.729.039.055	(1.116.911.897.702)	3.490.616.622.202
Tài sản không phân bổ				5.092.822.179.800
Tổng tài sản				8.583.438.802.002
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình				666.051.313.444
Tài sản cố định vô hình				<sup>83.579.141.943</sup>
Năm trước				
Doanh thu				15.514.775.690.903
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	7.310.962.005.894	8.203.813.685.009	-	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	3.603.937.860.861	(3.603.937.860.861)	-
Tổng doanh thu	7.310.962.005.894	11.807.751.545.870	(3.603.937.860.861)	15.514.775.690.903
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	2.031.912.176.775	5.179.621.190.892	(1.594.225.894.097)	5.617.307.473.570
Tài sản không phân bổ				8.259.517.319.012
Tổng tài sản				13.876.824.792.582
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình				2.047.609.909.095
Tài sản cố định vô hình				111.908.677.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn thuê nhà kho và đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.825.769.796	200.929.867.917
Trên 1 - 5 năm	7.464.233.838	45.872.388.646
Trên 5 năm	19.494.537.730	120.990.679.043
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.784.541.364</b>	<b>367.792.935.606</b>

***Cam kết góp vốn***

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con như sau:

	Theo GCNĐKKD		Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	
	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
	VND	%	VND	VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	200.000.000.000	90,00	193.800.000.000	6.200.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	20.000.000.000	80,00	-	20.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>220.000.000.000</b>		<b>193.800.000.000</b>	<b>26.200.000.000</b>

***Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 628.616.829.019 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 874.944.366.136 VND; và 4.249.312 Euro) liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt và mua sắm các máy móc và thiết bị mới.

***Các cam kết khác***

Liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần tại VTF cho đối tác thứ ba trên tổng số 59.812.774 cổ phần đã được chuyển nhượng trong năm như đã đề cập ở Thuyết minh số 4.2 của báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có các cam kết với đối tác như sau:

- Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng An Giang và Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định, các công ty con của VTF, phải được thanh lý trước ngày 31 tháng 1 năm 2019 với giá trị thoái vốn không nhỏ hơn số tiền đã cam kết; và
- Doanh thu của VTF trong năm 2018 và 2019 phải đảm bảo không thấp hơn giá trị như đã cam kết.

Nếu một trong các cam kết trên không đạt được, đối tác sẽ được nhận thêm một số lượng cổ phần của Tập đoàn tại VTF mà không phải thanh toán thêm bất cứ khoản nào cho Tập đoàn. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, việc thoái vốn tại các công ty con như đã đề cập trên của VTF đang được thực hiện; doanh thu năm 2018 của VTF vẫn chưa đạt được như cam kết do gặp phải yếu tố bất lợi khách quan của thị trường; do đó, Tập đoàn đã trao đổi và xin được sự chấp thuận của đối tác về việc điều chỉnh lại điều khoản cam kết doanh thu VTF năm 2018. Theo đó, không có khoản điều chỉnh giảm số lượng cổ phiếu nào được sở hữu bởi Tập đoàn tại VTF được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

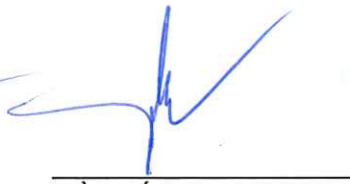
**38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- USD	2.668.069	2.609.269
- EUR	2.464	2.775
- JPY	-	254.970

**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

  
Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập

  
Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng

  
  
Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 1 năm 2019